

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 399/2023/DS-PT
Ngày 19-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Sỹ Trứ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thảo Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 19 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 165/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 228/2023/QĐ-PT ngày 05/6/2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số 66/2023/TB-TA ngày 28/8/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1977; địa chỉ: tổ F, khu phố E, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đoàn Minh T1, sinh năm 1992; địa chỉ: số G, tổ H, khu phố E, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo Giấy ủy quyền ngày 04 tháng 4 năm 2022 tại Văn phòng C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; số công chứng: 1542, quyển số 04/2022 TP/CC-SCC/HĐGD), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Hoàng Trọng Đ, là Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1979; địa chỉ: số C, đường A, tổ C, khu phố I, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Minh T2, sinh năm 1980; địa chỉ: số A, đường D, khu dân cư C, khu A, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 31 tháng 10

năm 2022, tại Văn phòng C1 Mới, tỉnh Bình Dương; số công chứng: 020075, quyền số: 10-2022 TP/CC-SCC/HĐGD), có mặt.

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thành Đ1:*

1. Chị Phan Ánh T3, sinh ngày 28/12/2005 (con của ông Đ1).
2. Cháu Phan Anh T4, sinh ngày 09/4/2007 (con của ông Đ1).
3. Cháu Phan Anh T5, sinh ngày 11/01/2016 (con của ông Đ1).

Cùng địa chỉ: số C, đường A, tổ C, khu phố I, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật của chị T3, cháu T4 và cháu T5: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1979; địa chỉ: số C, đường A, tổ C, khu phố I, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương (là mẹ ruột).

Người đại diện theo ủy quyền của chị T3, cháu T4 và cháu T5: Ông Phạm Minh T2, sinh năm 1980; địa chỉ: số A, đường D, khu dân cư C, khu A, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 17 tháng 11 năm 2022, tại Văn phòng C1 Mới, tỉnh Bình Dương; số công chứng: 020858, quyền số: 11-2022 TP/CC-SCC/HĐGD).

4. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1979 (vợ của ông Đ1); địa chỉ: số C, đường A, tổ C, khu phố I, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị S và người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phan Thành Đ1 là Phan Anh T5, Phan Anh T4, Phan Thị T6, do ông Phạm Minh T2 đại diện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Khoảng đầu năm 2021, qua sự giới thiệu của bà Lê Thị Minh H, bà T có quen biết, kết bạn và làm ăn chung với bà Nguyễn Thị S trong lĩnh vực đất đai. Lợi dụng sự tin tưởng, chân thành của bà T, bà S đã đề nghị và được bà T đồng ý cho mượn tiền nhiều lần để bà S đáo hạn ngân hàng, mua bán bất động sản. Đến ngày 07/6/2021, bà S đã chốt nợ với bà T tổng số tiền nợ là 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng) và hẹn 02 tháng sau sẽ hoàn trả tất cả, nhưng bà S lại ghi giấy xác nhận nợ là 13.900.000.000 đồng (mười ba tỷ chín trăm triệu đồng). Bà T có hỏi thì bà S nói số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng) là tiền lãi. Bà T không đồng ý nhận vì theo bà T số tiền lãi trên là cao so với lãi suất của Nhà nước nhưng bà S nói chỉ viết giấy 13.900.000.000 đồng (mười ba tỷ chín trăm triệu đồng) chứ không viết giấy 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng) nên bà T miễn cưỡng chấp nhận giấy xác nhận nợ này. Sau ngày 07/8/2021, bà T đã rất nhiều lần gọi điện thoại, đến gặp trực tiếp bà S để yêu cầu bà S trả số tiền 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng) nhưng bà S không trả mà còn có những lời lẽ thách thức. Mặt khác, bà T được biết bà S có nhiều tài sản là bất động sản và động sản, có đủ điều kiện và khả năng để thanh toán cho bà T số tiền nợ nhưng bà S cố tình không trả.

Ngày 04/4/2022, nguyên đơn đã có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với thửa đất số 512, tờ bản đồ số 30-2, diện tích 322,9m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS10064 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 06/11/2020 cho bà Nguyễn Thị S.

Ngày 05/4/2022, nguyên đơn đã nộp số tiền thực hiện biện pháp bảo đảm là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện P, tỉnh Bình Dương.

Do bị đơn bà Nguyễn Thị S vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà T yêu cầu Tòa án buộc bà S có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền gốc là 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng); yêu cầu bà S trả lãi suất theo quy định pháp luật, số tiền lãi tính từ ngày 07/8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Phạm Minh T2, đồng thời là đại diện theo uỷ quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phan Thành Đ1 là chị Phan Ánh T3, cháu Phan Anh T4, cháu Phan Anh T5 trình bày:

Qua giới thiệu của bà Lê Thị Minh H, sinh năm 1982; địa chỉ: số A, đường T, khu phố B, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương, bà S biết được bà Đoàn Thị T. Khoảng tháng 7/2020, bà S có vay của bà Đoàn Thị T số tiền 8.500.000.000 đồng (tám tỷ năm trăm triệu đồng) với lãi suất 4.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, việc vay tiền không có lập giấy tờ. Do phải trả lãi suất cao, bà S không có khả năng tiếp tục trả lãi nữa nên bà T yêu cầu bà S phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất để trả nợ. Ngày 12/3/2021, bà S đã yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim L và ông Đỗ T7 là người đang đứng tên cầm bà S giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1.656,4m² thuộc thửa đất số 507, tờ bản đồ số 57, tọa lạc tại thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Trần Anh T8 (chồng bà T) với giá 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng). Ngày 20/3/2021, bà S và ông Phan Thành Đ1 (chồng bà S) ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Trần Anh T8 phần đất có diện tích 208m² thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương với giá 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng).

Tuy bà S đã chuyển nhượng 02 thửa đất trên với tổng giá trị là 9.000.000.000 đồng (chín tỷ đồng) nhưng bà T vẫn tiếp tục tính tiền lãi và bà S vẫn còn nợ bà T số tiền 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng). Đến ngày 13/4/2021, bà T yêu cầu bà S ký hợp đồng đặt cọc với số tiền cọc là 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng) nhưng không ghi số thửa, số tờ bản đồ, diện tích đất... Bà S bị ép buộc phải ghi thêm dòng chữ từ ngày 15/5/2021 đến ngày 15/6/2021 ra phòng công chứng sang tên cho bà T, dòng chữ đã nhận đủ tiền. Khoảng 3 tháng sau, bà T, ông T8 cùng một số người lạ mặt tiếp tục đến nhà yêu cầu bà S điền thêm số thửa đất 1134, 1110, 873, và 1026 thuộc tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại đường A, khu phố I, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương. Thực tế, giữa bà S và bà T không có giao dịch này, đây là hợp đồng để che dấu việc cho vay lãi nặng của bà T, bà S hoàn toàn không nhận số tiền 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng). Do các thửa đất 1134, 1110, 873 và 1026 thuộc tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại đường A, khu phố I, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương đang được bà S thế chấp tại Ngân hàng S1 - Chi nhánh B - Phòng G. Khi bà S đã trả hết số tiền 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng) thì bà T sẽ hủy hợp đồng chuyển nhượng đối với các thửa đất 1134, 1110, 873 và 1026 thuộc tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại đường A, khu phố I, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình

Dương. Ngày 07/5/2021, bà T yêu cầu ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có diện tích 179,1m² thuộc thửa đất số 354, tờ bản đồ số 16 và phần đất có diện tích 44m² thuộc thửa đất số 162, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại khu phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương cho ông Trần Anh T8 (chồng bà T).

Tuy nhiên đến tháng 6/2021, bà T thông báo cho bà S số tiền nợ gốc và lãi là 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng). Thời gian này, vợ chồng bà T, ông T8 cùng nhiều người lạ mặt đến nhà bà S, bà S phải ký rất nhiều giấy nhận nợ với bà T nhưng bà S không có nhận tiền.

Với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn hoàn toàn không đồng ý. Do bà S không nợ bà T số tiền 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng).

Ngày 17/11/2022, bà Nguyễn Thị S có đơn yêu cầu phản tố với nội dung như sau:

1. Tuyên vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số công chứng 00004290, quyền số 05 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/5/2021;

2. Tuyên vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số công chứng 00004800, quyền số 05 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/5/2021;

3. Buộc ông Trần Anh T8, bà Đoàn Thị T trả lại phần đất có diện tích 179,1m², thuộc thửa đất số 354, tờ bản đồ số 16 và phần đất có diện tích 44m² thuộc thửa đất số 162, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại khu phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương, giá trị tạm tính là 334.650.000 đồng (1.500.000 đồng/m²);

4. Tuyên hủy hợp đồng đặt cọc ngày 15/5/2021 (13/4/2021);

5. Tuyên hủy giấy ngày 07/6/2021;

Ngày 24/11/2022, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn Nguyễn Thị S là ông Phạm Minh T2 có đơn yêu cầu đưa ông Trần Anh T8 (chồng của nguyên đơn) và bà Nguyễn Thị Kim L tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; yêu cầu nhập vụ án đang giải quyết với vụ án theo Thông báo thụ lý số 201/2022/TLST-DS ngày 13/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; yêu cầu thu thập các chứng cứ: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số công chứng 00004290, quyền số 05 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/5/2021 giữa bà Nguyễn Thị S và ông Phan Thành Đ1 với ông Trần Anh T8 và hồ sơ đăng ký biến động; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số công chứng 00004800, quyền số 05 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/5/2021 giữa bà Nguyễn Thị S và ông Phan Thành Đ1 với ông Trần Anh T8 và hồ sơ đăng ký biến động; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số công chứng 00002516, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/3/2021 giữa bà Nguyễn Thị S và ông Phan Thành Đ1 với ông Trần Anh T8 và hồ sơ đăng ký biến động.

Ngày 05/12/2022, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn có đơn yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký và dấu vân tay.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị S về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn bà Đoàn Thị T tổng số tiền 15.028.356.000 đồng (mười lăm tỷ không trăm hai mươi tám triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng), trong đó: nợ gốc là 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng) và số tiền lãi phát sinh là 2.028.356.000 đồng (hai tỷ không trăm hai mươi tám triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

3. Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” quy định tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với phần đất có diện tích 322,9m² thuộc thửa đất số 512, tờ bản đồ số 30-2, tọa lạc tại phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS10064 ngày 06/11/2020 cho bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ C, khu phố I, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2022/QĐ-BPKCTT ngày 06/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để đảm bảo việc thi hành án cho nguyên đơn.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí giám định, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 20/3/2023 người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Phạm Minh T2, đồng thời là đại diện theo uỷ quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng cho chị Phan Ánh T3, cháu Phan Anh T4, cháu Phan Anh T5 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, ngày 28/3/2023 ông Phạm Minh T2 nộp đơn kháng cáo sửa đổi, bổ sung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Quá trình tố tụng tại cấp phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn yêu cầu Phân Viện khoa học hình sự - Bộ C2 tại Thành phố Hồ Chí Minh giám định dấu vân tay, chữ viết, chữ ký trên giấy mượn tiền đề ngày 07/6/2021 có phải của bà Nguyễn Thị S hay không.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền nợ gốc 13.000.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 07/8/2021 đến ngày 07/4/2022 với mức lãi suất là 1%/tháng, thời hạn tính lãi là 08 tháng, thành tiền là 1.040.000.000 đồng. Cộng nợ gốc và lãi là 14.040.000.000 đồng.

Bị đơn và người đại diện hợp pháp của người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Quá trình tố tụng tại cấp phúc thẩm, bị đơn yêu cầu Tòa án tạm đình chỉ để chờ kết quả yêu cầu tố giác về hành vi cho vay lãi nặng và yêu cầu Phân

Viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh giám định dấu vân tay, chữ ký, chữ viết trên giấy nhận tiền ngày 07/6/2021 mà nguyên đơn cung cấp. Căn cứ kết luận giám định Phân Viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì chữ ký chữ viết đều là do bà S viết, dấu vân tay là dấu vân tay bà S. Công văn số 218/CQĐT ngày 12/7/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P xác định đơn của bà Nguyễn Thị S tố giác bà Đoàn Thị T và chồng là ông Trần Anh T8 về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là không đủ căn cứ cấu thành tội phạm. Bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người thừa kế quyền nghĩa vụ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phan Thành Đ1 là chị Phan Ánh T3, cháu Phan Anh T4, cháu Phan Anh T5.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phan Thành Đ1 là chị Phan Ánh T3, cháu Phan Anh T4, cháu Phan Anh T5 trong hạn luật định, do đó căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý và xét xử vụ án theo quy định.

[1.2] Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thành Đ1 là bà Nguyễn Thị S đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt họ.

[1.3] Ngày 12/6/2023, ông Phạm Minh T2 có đơn yêu cầu Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án với lý do chờ kết quả giải quyết đơn tố cáo của bà Nguyễn Thị S đối với bà Đoàn Thị T về hành vi cho vay lãi nặng tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P, tỉnh Bình Dương. Tại Văn bản số 218/CQĐT ngày 12/7/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P xác định: đơn tố giác của bà Nguyễn Thị S tố giác bà Đoàn Thị T và chồng là ông Trần Anh T8 về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là không đủ căn cứ cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo Điều 201 Bộ luật Hình sự nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P đã ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 43 ngày 14/4/2023 đối với tin báo tố giác tội phạm nên Tòa án không có căn cứ để tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo yêu cầu của đương sự.

[1.4] Đối với yêu cầu kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, hợp thức hóa thủ tục tiếp cận, công khai chứng cứ làm mất quyền yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, xét thấy: Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phan Thành Đ1 đã được triệu tập hợp pháp nhưng không đến Tòa án theo giấy triệu tập. Ngày 29/9/2022, bị đơn có đơn gửi đến Tòa án trình bày chồng bị đơn là ông Phan Thành Đ1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chết nên Tòa án cấp sơ thẩm đưa người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 tham gia tố tụng. Trước khi ông Đ1 chết, Tòa án cấp

sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ các đương sự để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng phía bị đơn và ông Đ1 đều vắng mặt không lý do nên Toà án vẫn tiến hành phiên họp và thông báo kết quả phiên họp cho đương sự vắng mặt được biết là phù hợp quy định của pháp luật.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đặt hợp pháp văn bản tố tụng, nhưng bị đơn không có yêu cầu phản tố, đến ngày 17/11/2022, bị đơn mới có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, tuy nhiên yêu cầu này được đưa ra sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố là đúng quy định.

[1.5] Về kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không nhập vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với vụ án theo Thông báo thụ lý số 200/2022/TLST-DS ngày 13/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất” để giải quyết trong cùng một vụ án. Xét thấy, đây là hai vụ án thụ lý độc lập có 02 quan hệ tranh chấp khác nhau, một vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, còn một vụ án là tranh chấp hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền nghĩa vụ của các bên trong các tranh chấp là khác nhau nên Tòa án cấp sơ thẩm không nhập hai vụ án đã thụ lý thành một vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 42 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.6] Về kháng cáo Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Đỗ T7, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Trần Anh T8 tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, xét thấy: tại văn bản ngày 30/11/2022, ông Trần Anh T8 (ông T8 là chồng của nguyên đơn) trình bày không liên quan gì đến vụ án do đây là tiền riêng của nguyên đơn; Văn bản ngày 07/6/2021 và văn bản trình bày ý kiến ngày 18/11/2022 của bà Nguyễn Thị Kim L, ông Đỗ T7 thể hiện bà L, ông T7 chỉ đứng tên quyền sử dụng đất giúp bà S và thực hiện chuyển nhượng đất theo yêu cầu của bà S, không có liên quan đến việc vay mượn tiền giữa bà T, bà S. Do không có căn cứ xác định ông T8, bà L, ông T7 liên quan đến vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa họ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Nguyên đơn bà Đoàn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị S trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng) và lãi suất phát sinh theo quy định pháp luật tính từ ngày 07/8/2021 đến ngày đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm (01/3/2023), chứng cứ là văn bản ngày 07/6/2021 có chữ ký và dấu vân tay của bị đơn.

[2.2] Bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do bị đơn đã trả cho nguyên đơn toàn bộ tiền vay. Trước đây bà S có vay của bà T nhiều lần với số tiền là 8.500.000.000 đồng nhưng đã trả hết tiền vay cho bà T nên giấy tờ vay hiện nay không còn. Việc trả tiền của bị đơn cho nguyên đơn thể hiện trong bản sao kê ngân hàng mà bị đơn cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm đã thể hiện bị đơn trả hết tiền cho nguyên đơn. Bị đơn xác định giấy ghi ngày 07/6/2021 không phải do bà S ghi nợ cho bà T mà ghi nợ cho người ngoài xã hội khác nhưng không biết rõ là ai.

[2.3] Kết luận giám định số 5277/KL-KTHS ngày 15/8/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định: Hai dấu vân tay đứng tên

Nguyễn Thị S trên tài liệu ký hiệu A với dấu vân tay ngón trỏ trái và dấu vân tay ngón trỏ phải của bà Nguyễn Thị S trên các tài liệu ký hiệu M1, M2 là do vân tay cùng một người để lại.

Kết luận giám định số 5277-1/KL-KTHS ngày 23/8/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định:

1. Chữ viết nội dung “mượn Đoàn Thị T” và chữ số “9” (được chỉnh sửa số “0” thành số “9”) trong dãy số “13900.000.000” so với nội dung chữ viết còn lại trên tài liệu cần giám định ký hiệu A là do cùng một người viết ra.

2. Chữ viết nội dung “mượn Đoàn Thị T”, “Tỷ”, “(Trong hai tháng trả hết/” so với chữ viết còn lại trên tài liệu cần giám định ký hiệu A là không cùng màu mực, không cùng thời điểm viết ra.

3. Toàn bộ chữ viết nội dung, chữ ký và chữ viết họ tên “Nguyễn Thị S” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị S trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 là do cùng một người viết, ký ra.

4. Không xác định được tuổi mực của chữ viết nội dung “mượn Đoàn Thị T” so với nội dung chữ viết còn lại trên tài liệu cần giám định ký hiệu A.

Bị đơn thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn nhưng không phải số tiền 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng) mà chỉ vay số tiền 8.500.000.000 đồng (tám tỷ năm trăm triệu đồng) nhưng không có chứng cứ chứng minh, nguyên đơn cho rằng nguyên đơn cho bị đơn vay nhiều lần và đến ngày 07/6/2021 thì hai bên tổng kết nợ gốc và ghi nhận số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng), giấy nhận nợ này do bị đơn ghi, bị đơn chưa thanh toán nợ gốc cho nguyên đơn. Lời trình bày của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp, phù hợp với kết luận giám định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Do đó, có căn cứ xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng) được thể hiện tại văn bản ngày 07/6/2021 nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2.4] Về yêu cầu tính lãi: Căn cứ giấy đề ngày 07/6/2021 của bà Nguyễn Thị S; xét hợp đồng vay tiền của nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng có thời hạn (2 tháng), không có lãi suất. Theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn yêu cầu thời hạn tính lãi từ ngày 07/8/2021 đến ngày 07/4/2022 trên số nợ gốc là 13.000.000.000 đồng, thời hạn tính lãi là 08 tháng, với mức lãi suất 1%/tháng với số tiền là 1.040.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm tính tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền là: 2.028.356.000 đồng (hai tỷ không trăm hai mươi tám triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng). Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 07/8/2021 đến ngày 07/4/2022, thời hạn tính lãi là 08 tháng, với mức lãi suất 1%/tháng với số tiền là 1.040.000.000 đồng, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận.

Nguyên đơn cho rằng từ khi hai bên thống nhất số tiền nợ là 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng) theo giấy đề ngày 07/6/2021 thì bị đơn chưa trả cho nguyên đơn phần tiền lãi nào, lời trình bày của nguyên đơn là không phù hợp. Theo Sổ phụ tài khoản tiền gửi của bà Nguyễn Thị S số 1016620444 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2 thì từ ngày 15/6/2021 đến ngày 24/3/2022 bà S chuyển khoản cho bà Đoàn Thị T nhiều lần với tổng số tiền là 467.500.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm không tính số tiền lãi bị đơn đã trả cho nguyên đơn là thiếu sót, do đó để đảm bảo quyền lợi cho bị

đơn số tiền này phải được khấu trừ vào số tiền lãi mà bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn. Cụ thể: số tiền lãi phải trả là 1.040.000.000 đồng - 467.500.000 đồng tiền lãi đã trả = 572.500.000 đồng.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định tại cấp phúc thẩm là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng), bị đơn phải chịu chi phí giám định và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo quy định tại Điều 161, 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp với quan điểm Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương như sau:

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn bà Đoàn Thị T số tiền nợ gốc và lãi là 13.572.500.000 đồng (mười ba tỷ năm trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng), trong đó: nợ gốc là 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng) và tiền lãi là 572.500.000 đồng (năm trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị S phải chịu 121.572.500 đồng (một trăm hai mươi một triệu năm trăm bảy hai nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đoàn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho bà T số tiền 61.020.000 đồng (sáu mươi một triệu không trăm hai mươi nghìn đồng) do bà Đoàn Thị T đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0008202 ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

3. Về chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu chi phí giám định tại cấp phúc thẩm là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí đã nộp.

4. Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả cho bà Nguyễn Thị S 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp (do ông Phạm Minh T2 nộp) theo các biên lai thu tiền số 0005119, 0005120, 0005121, 0005122 cùng ngày 06/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện Phú Giáo;
- TAND huyện Phú Giáo;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Sỹ Trứ